

Số: 755/BC – CTCP – KD

TP HCM, ngày 21 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ đến hết quý III và Kế hoạch công tác quý IV năm 2018

Kính gửi: Hội đồng quản trị.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà TP.HCM được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2018,

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 97/NQ-CTCP-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐQT ngày 15/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà TP.Hồ Chí Minh về việc thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh và dự toán thu – chi năm 2018;

Tổng Giám đốc báo cáo Hội đồng quản trị tình hình hoạt động doanh nghiệp đến hết quý III và kế hoạch công tác quý IV năm 2018 của công ty như sau:

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐẾN QUÝ III NĂM 2018

I. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đến hết quý III năm 2018.

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ đạt
1	Vốn điều lệ	Tr.đồng	91.000	91.000	100%
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	398.494	240.336	60%
3	Tổng chi phí	Tr.đồng	383.631	230.095	60%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	14.862	10.241	69%

2. Tình hình thực hiện các sản phẩm dịch vụ chủ yếu.

2.1 Sản phẩm dịch vụ công ích:

a. Công ty được thực hiện thông qua hợp đồng đấu thầu sản phẩm dịch vụ công ích với tổng giá trị hợp đồng là 120.000 triệu đồng. Tính đến 20/9/2018, Công ty đã thực hiện xong các thủ tục tạm ứng và thanh toán giải ngân khôi lượng hoàn thành quý I và quý II/2018. Hiện công ty đang lập thủ tục nghiệm thu khôi lượng phát sinh ngoài hợp đồng quý II/2018 (Giá trị gần 8 tỷ đồng).

Sản phẩm dịch vụ công ích năm 2018 tiếp tục gặp phải những khó khăn trong quá trình thực hiện hợp đồng do có nhiều bất cập do Sở Giao thông vận tải, các

Khu QLGT Đô thị lần đầu tiên áp dụng hình thức đấu thầu sản phẩm dịch vụ công ích. Việc giải quyết thanh toán khối lượng phát sinh còn nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến công ty khó khăn về nguồn vốn thực hiện.

Giá vật tư tiếp tục biến động tăng, nhất là các sản phẩm, dịch vụ có liên quan đến nhựa đường và xăng, dầu. Điều này dẫn đến chi phí sản xuất của hoạt động này tăng, tỷ suất lợi nhuận lĩnh vực công ích năm 2018 giảm so với kế hoạch ban đầu.

b. Việc quyết toán sản phẩm dịch vụ công ích từ năm 2014 đến năm 2017 còn nhiều vướng mắc. Cụ thể, năm 2014 – 2015 – 2016 sau khi UBND thành phố duyệt giảm mức lương cơ bản tối thiểu từ 2.000.000 xuống còn 1.512.000 đồng năm 2013 thì tất cả các định mức, đơn giá đều tạm tính. Trong quá trình thẩm tra quyết toán, Sở Giao thông vận tải đã trình UBND thành phố đơn giá áp dụng chính thức cho năm 2014 (văn bản số 7326/UBND-ĐTMT ngày 15/12/2016). Với mức đơn giá nhân công này, Giá trị quyết toán của công ty giảm trên 11 tỷ đồng. Công ty đang cùng các doanh nghiệp công ích khác của thành phố (Công ty CP Giao thông Sài Gòn, Công ty CP Chiếu sáng công cộng.v.v.) kiến nghị các cơ quan thẩm quyền xem xét vấn đề này.

c. Về đấu thầu sản phẩm công ích năm 2019-2021: Hiện nay, Sở Giao thông vận tải đang lập và trình UBND thành phố kế hoạch đấu thầu SPDVCI gói 02-03 năm (2019-2020 hoặc 2019-2021) cho tất cả các lĩnh vực. Dự kiến Sở sẽ thực hiện xong các thủ tục ghi vốn, xây dựng dự toán trong tháng 9/2018 và tổ chức đấu thầu ngay trong quý IV/2018. Về phía công ty, Tổng Giám đốc đã có chỉ đạo các phòng nghiệp vụ, các đơn vị công ích và các đơn vị kinh doanh chuẩn bị các phương án tham gia đấu thầu hiệu quả. Trong đó lựa chọn thêm một số các xí nghiệp kinh doanh cùng tham gia thực hiện sản phẩm công ích 02 năm sắp tới.

2.2 Các sản phẩm kinh doanh.

a. Thi công xây dựng công trình.

Hoạt động thi công xây dựng công trình năm 2018 có nhiều chuyển biến tích cực. Doanh thu ghi nhận đến hết tháng 9 gần 140 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, cũng như lĩnh vực công ích, tỷ suất lợi nhuận/doanh thu giảm so với kế hoạch ban đầu do chi phí sản xuất tăng và công ty phải giảm giá để thực hiện các gói thầu đối với các chủ đầu tư không sử dụng vốn ngân sách.

Việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực:

- Đã tham gia đấu thầu, trúng thầu thi công một số gói thầu do Sở Giao thông vận tải, UBND quận huyện làm chủ đầu tư, từng bước kết nối lại với thị trường quan trọng này: Gói thầu đường vành đai 2, gói thầu sửa chữa cầu Vượt Sóng Thần 1 (khu 2), Trụ chống va cầu Bình Điền (Khu 4), nâng cấp quốc lộ 1A, QL22, cầu kênh N31A-Basa (khu 3), 03 gói sửa chữa đường Võ Văn Kiệt (TT hầm), sửa chữa bến xe buýt Chợ Lớn (TT Vận tải hành khách công cộng), xây dựng kè kênh Xóm cùi (Khu QL đường thủy nội địa), Nâng cấp hương lộ 4-5, nâng cấp đường tuyến Kênh Trung Ương (Huyện Bình Chánh).v.v. Đồng thời tiếp tục tham gia các gói thầu tại các tỉnh lân cận như: Nâng cấp hương lộ 20 (Long An), Sửa chữa cầu cảng bến Đàm (Côn Đảo, Bà Rịa - Vũng Tàu), các gói thầu thi công nâng cấp giao thông nông thôn tại các huyện Bình Đại, Mỏ Cày Bắc tỉnh Bến Tre, huyện Tam

Nông, Thanh Bình – Đồng Tháp.

- Trúng thầu và thực hiện các gói thầu hạ tầng của các chủ đầu tư bất động sản: Thi công bờ kè khu dân cư La Villa (Cty CP Kiến Á), Bờ kè khu dân cư Nam sông Hậu (Cty Hang Dong). Tích cực tìm kiếm và tham gia thực hiện một số gói thầu như: Bờ kè rạch Tư Dinh (ĐH Tôn Đức Thắng), cầu bộ hành Nguyễn Chí Thanh (BV Chợ Rẫy), Đường nội bộ khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi – Quận 2 v.v.

Việc áp dụng mô hình khoán chỉ tiêu, lợi nhuận tạo sự chủ động cho đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch và cân đối chi phí cho từng gói thầu.

Với những nỗ lực đó, tính đến hết tháng 8/2018, tổng giá trị hợp đồng ký kết mới năm 2018 là 291 tỷ đồng; Tổng giá trị hợp đồng công ty thực hiện với khách hàng năm 2018 (kể cả hợp đồng chuyển tiếp) đạt 590 tỷ đồng. (*Số liệu chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Về quản lý điều hành sản xuất nội bộ:

- Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng quản trị điều chỉnh Quy chế hoạch định sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế. Đảm bảo tính minh bạch, công bằng, tự chủ cho các đơn vị trong hoạt động sản xuất.

- Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 cho hoạt động thi công xây dựng công trình. Hiện tổ chức cấp chứng nhận đã đánh giá xong, dự kiến công ty sẽ được cấp chứng nhận trong đầu tháng 10/2018.

b. Quản lý khai thác xe máy thiết bị:

* Về hoạt động quản lý: các xe máy thiết bị được tổ chức quản lý tốt. Công tác kiểm tra định kỳ được thực hiện 03 tháng/lần. Xe máy thiết bị do phòng Kế hoạch – Đầu tư được quản lý, bảo trì vận hành đúng theo quy định đề ra.

* Về khai thác: Các thiết bị cho thuê trọn gói (cẩu 45T, sà lan 800T gắn cẩu 55T) tiếp tục được gia hạn hợp đồng. Các thiết bị cào bóc, thảm BTNN được sử dụng phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng của công ty. Doanh thu đảm bảo theo kế hoạch đề ra.

c. Công tác quản lý khai thác dã cẩu do công ty đầu tư:

* Trong 05 tháng đầu năm 2018, hoạt động khai thác bãi đậu xe dã cẩu thực hiện đúng kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐQT ngày 15/01/2018 của Hội đồng quản trị;

* Ngày 27/4/2018, Sở Giao thông Vận tải có văn bản số 5285/SGVT-KT về việc hoàn trả và bàn giao mặt bằng các dã cẩu đang sử dụng làm bãi đỗ xe để thực hiện dự án năm 2018. Trước tình hình đó, Tổng Giám đốc đã báo cáo Hội đồng quản trị và thực hiện bàn giao toàn bộ mặt bằng theo quy định.

Về các khoản thiệt hại về doanh thu lợi nhuận, Tổng Giám đốc đã chỉ đạo các bộ phận chuyên môn rà soát, điều chỉnh lại dự toán thu – chi và kế hoạch sản xuất kinh doanh để đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/4/2018. Đồng thời đề xuất và được Hội đồng quản trị thống nhất phương pháp xử lý giảm tài sản theo quy định.

Do đó, từ 15/6/2018, Công ty không còn hoạt động khai thác bãi xe dã cẩu.

II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội đồng

cổ đông và Nghị quyết Hội đồng quản trị.

1. Về quyết toán tài chính năm 2017, xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.

a. Quyết toán tài chính 2017.

Công tác lập báo cáo tài chính, kiểm toán báo cáo tài chính và quyết toán thuế được thực hiện đúng quy định của nhà nước và điều lệ công ty. Các khoản chi được kiểm soát theo dự toán chi được Hội đồng quản trị phê duyệt từ đầu năm. Kết quả: Đại hội đồng cổ đông đã thông qua báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2017 và phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 97/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018. Hoàn thành công tác kiểm kê tài sản cố định thời điểm 01 tháng 01 năm 2018.

b. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và dự toán thu – chi năm 2018:

Các phòng nghiệp vụ đã tổ chức thực hiện tốt việc xây dựng và trình duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự toán thu - chi năm 2018 theo quy định của Điều lệ và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông theo tình hình thực tế phù hợp với năng lực công ty và các đơn vị trực thuộc. Kết quả: Hội đồng quản trị đã thông qua dự toán thu – chi năm 2017 theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐQT ngày 15/01/2018 và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 theo Nghị quyết số 97/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018.

Trên cơ sở Kế hoạch được duyệt, Tổng Giám đốc đã có quyết định giao nhiệm vụ cụ thể, phù hợp với năng lực cho từng đơn vị.

2. Về tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 (*Kế hoạch số 79/KH-HĐQT ngày 06/03/2018*).

Công ty đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 theo đúng quy định của luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và Kế hoạch của Hội đồng quản trị. Tại Đại hội, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua các nội dung quan trọng nhất của doanh nghiệp theo Nghị quyết số 97/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018.

3. Thực hiện dân chủ ở cơ sở và chế độ chính sách cho người lao động:

Đã phối hợp BCH công đoàn cơ sở tổ chức thành công Hội nghị người lao động từ cấp tổ, bộ phận năm 2018. Đồng thời kiện toàn văn kiện sau đại hội trình Hội đồng quản trị và các cơ quan thẩm quyền theo quy định. Hội đồng quản trị đã thống nhất thông qua và quyết định ban hành áp dụng các quy chế gồm: Quy chế tuyển dụng và đào tạo lao động, quy chế nâng lương, quy chế quản lý và sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi, Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động công ty, quy chế tổ chức hội nghị người lao động và đối thoại định kỳ, quy chế quản lý sử dụng quỹ tiền lương.

Tổng Giám đốc đã phối hợp tổ chức công đoàn trình Hội đồng quản trị (đã được thông qua) các khoản dự chi quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018. Qua đó, Công ty đã thực hiện chi các quỹ phúc lợi, khen thưởng cho người lao động trong các dịp lễ, và hỗ trợ người lao động tham quan nghỉ mát năm 2018.

Phối hợp với BCH Công đoàn xây dựng kế hoạch tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo công ty av2 người lao động năm 2018 (lần 2) vào ngày 24/9/2018.

4. Về xây dựng đề cương chiến lược phát triển công ty giai đoạn 2019-2021:

Tổng Giám đốc kiêm tổ trưởng tổ nghiên cứu đã trình Hội đồng quản trị về đề cương chiến lược phát triển công ty giai đoạn 2019-2021. Hiện đề cương đã được Hội đồng quản trị thông qua.

5. Về xây dựng trụ sở văn phòng tại địa chỉ 451/10 Tô Hiến Thành, quận 10:

Tính đến thời điểm báo cáo, Công ty đã xin phép xây dựng và thực hiện thủ tục lựa chọn nhà thầu. Dự kiến sẽ khởi công trong tháng 10/2018 và phấn đấu hoàn thành trong quý I/2019.

III. Công tác quản trị, điều hành khác.

1. Công tác Hành chính quản trị.

- Công ty tổ chức thành công Hội nghị người lao động năm 2018. Các văn kiện chính thức đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện tốt việc tổ chức phục vụ lễ Tết Nguyên Đán, Tết Dương lịch 2017, Lễ 30/4 và 01/5.

- Hoàn thành việc di dời các đơn vị và bàn giao mặt bằng 451/10 Tô Hiến Thành để thực hiện dự án. Bố trí văn phòng cho một số đơn vị.

- Thực hiện việc sắp xếp mặt bằng số 132 Đào Duy Từ để tập kết vật tư, thiết bị các kho dã cầu. Đồng thời khảo sát, trình Hội đồng quản trị phương án thuê kho bãi theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

2. Công tác Quản lý tài chính và quan hệ cổ đông

a. Về báo cáo tài chính giai đoạn chuyển thể: Tổ giúp việc tập họp hồ sơ quyết toán và biên bản họp trình Ban chỉ đạo thẩm định quyết toán giai đoạn chuyển thể. Tuy nhiên hiện tạm ngưng do quyết công tác khoán quản lý các năm 2014, 2015, 2016 bị cắt giảm.

b. Hoàn thành việc tạm ứng và chi trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

c. Thực hiện chỉ đạo của HĐQT, Tổng giám đốc công ty thực hiện việc góp vốn cho công ty Công ty TNHH Đầu Tư xây dựng và phát triển công trình giao thông 6 số vốn bao gồm 3.025.536.871 đồng tiền mặt và tài sản là sà lan công trình biển số SG 4907, giá trị 874.463.129 đồng. Tổng số vốn góp là 3.900.000.000 đồng tương ứng 65% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu Tư xây dựng và phát triển công trình giao thông 6.

3. Công tác quản trị nhân sự.

a. Tình hình lao động : Số lao động có mặt đến ngày 30/9/2018 là 265 người (nam 230, nữ 35) giảm 13 người so với cùng kỳ năm 2017.

b. Luân chuyển, sắp xếp lao động cho các phòng, ban đơn vị gồm: theo phương án sắp xếp, thực hiện các quyết định về cán bộ: Ông Lương Minh Tuấn thôi giữ chức vụ giám đốc xí nghiệp 6; Điều động Ông Trần Ngọc Dũng – trưởng phòng KH-ĐT giữ chức vụ Giám đốc xí nghiệp 6, Bổ nhiệm Ông Nguyễn Văn Bang – PGĐ Xí nghiệp công trình 3 giữ chức vụ Trưởng phòng KH-ĐT, bổ nhiệm Ông Võ Nhật Tiến, Ông Nguyễn Minh Tuấn giữ chức vụ Phó Giám đốc xí nghiệp 8, Ông Nguyễn Tuấn Anh – PGĐ xí nghiệp 2, Ông Nguyễn Văn Cầm – PGĐ xí nghiệp 5.

c. Tổ chức thực hiện việc chi trả lương cho người lao động theo quy chế trả lương và hệ thống thang, bảng lương được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Đồng thời đã thực hiện xong việc ký kết phụ lục hợp đồng lao động theo quy chế trả lương năm 2018.

IV. Đánh giá kết quả thực hiện hiện 9 tháng đầu năm 2018.

Trong 9 tháng đầu năm 2018, Tổng giám đốc, Ban điều hành cùng các phòng, đơn vị đã nỗ lực cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị.

Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Tuy mới đạt 58% KH doanh thu, 20% KH lợi nhuận nhưng với những phân tích về kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng cuối năm (theo phụ lục đính kèm), công ty sẽ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao.

Những khó khăn, tồn tại được Tổng Giám đốc đề ra các giải pháp thực hiện ở phần kế hoạch công tác quý IV năm 2018.

Phần II
KẾ HOẠCH CÔNG TÁC QUÝ IV NĂM 2018

Trong quý IV, Công ty tập trung thực hiện các giải pháp để có thể hoàn thành ở mức cao nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm năm 2018.

I. Nhiệm vụ trọng tâm.

1. Nhiệm vụ trọng tâm:

- a. Hoàn thành tất cả các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.
- b. Triển khai thực hiện dự án văn phòng làm việc tại địa chỉ 451/10 Tô Hiến Thành, quận 10. Cố gắng có thể hoàn thành công trình đưa vào sử dụng từ quý I năm 2019.
- c. Tham gia và đạt kết quả tốt trong đấu thầu sản phẩm dịch vụ công ích 2019-2020-2021. Giữ vững thị trường sản phẩm dịch vụ công ích để ổn định và phát triển công ty.
- d. Xây dựng giải pháp, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển công ty giai đoạn 2019-2021 sau khi Hội đồng quản trị thông qua.
- e. Đề xuất và trình cấp thẩm quyền các giải pháp xử lý các khoản cắt giảm chi phí khi quyết toán sản phẩm công ích các năm 2014-2016.

2. Các khó khăn, thách thức:

- a. Trong việc hoàn thành chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2018: Như đã phân tích trong phần I, việc hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2018 là hết sức nặng nề trong bối cảnh:

- Bị cắt giảm doanh thu khai thác dạ cầu: Từ lãi chuyển sang lỗ do phải bù chi phí khấu hao, bất thường trong 7 tháng cuối năm.

- Sản phẩm dịch vụ công ích: Chi phí vật liệu sản xuất tăng, giảm doanh thu, lợi nhuận do quyết toán các năm trước bị cắt giảm, phát sinh lãi vay do các khối lượng phát sinh không được thanh toán kịp thời v.v.

- Trong hoạt động thi công xây dựng công trình: Chi phí vật liệu tăng, một số gói thầu lớn chủ đầu tư chưa bàn giao mặt bằng để thi công do vướng đèn bù giải tỏa (công trình kè Xóm cùi, Hương lộ 4-5, Đường kênh Trung Ương, cầu Bàu Le.v.v). Đồng thời, một số các đơn vị có thể không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

b. Các thách thức:

- Trong hoạt động công ích: Việc Sở Giao thông vận tải tổ chức đấu thầu sản phẩm dịch vụ công ích 2-3 năm vừa là cơ hội (nếu trúng thầu), vừa là thách thức cho hoạt động công ty (nếu không trúng thầu). Trong đó, rủi ro từ sự cạnh tranh từ bên ngoài là một khó khăn lớn. Ngay cả khi công ty trúng thầu, tỷ suất lợi nhuận trong hoạt động này cũng giảm so với hiện nay (giảm giá để cạnh tranh, dự phòng sự biến động giá nguyên vật liệu đầu vào và các chi phí cầu thành sản phẩm.v.v).

- Trong việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh: Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường trong khi năng lực kỹ thuật của công ty chưa đủ mạnh.

II. Các giải pháp chủ yếu.

1. Về hoạt động sản xuất.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp về tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí quản lý để bù đắp các khoản chi phí bất thường từ đầu năm nhằm đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018. Cụ thể:

1.1 Trong hoạt động công ích: Tổ chức thực hiện đúng tiến độ, chất lượng, khối lượng sản phẩm dịch vụ công ích theo hợp đồng. Phối hợp với các Khu quản lý GTDT thực hiện kịp thời các thủ tục thanh toán khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; Cân đối vốn, khối lượng thực tế để đề xuất khối lượng quý IV phù hợp để đảm bảo thực hiện trên 99% giá trị hợp đồng đã ký kết.

Hoàn thiện quy trình nội bộ. Lấy sự thỏa mãn khách hàng làm mục tiêu hàng đầu để giữ thị trường sản phẩm dịch vụ công ích. Tiếp tục cải tiến, sắp xếp nhân lực hiệu quả, đủ năng lực hoàn thành các yêu cầu của cơ quan đặt hàng. Vận dụng mọi ưu thế để tăng khả năng cạnh tranh trong đấu thầu. Đề ra các phương án dự phòng trong trường hợp không trúng thầu hoặc phải bàn giao khối lượng sản phẩm dịch vụ công ích về quận, huyện. Kiểm tra, đánh giá hoạt động của 02 xí nghiệp công ích để đánh giá tình hình. Kịp thời điều chỉnh về nhân lực, thiết bị, cơ chế cho các đơn vị này hoạt động ổn định, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ.

1.2 Trong hoạt động thi công xây dựng công trình: Đẩy nhanh tiến độ gói thầu đang triển khai để nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành trong quý IV/2018. Tiếp tục tìm kiếm, tham gia tham gia đấu thầu các gói thầu đủ điều kiện để đảm bảo chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và tạo nguồn gốc đầu cho năm 2019. Thực hiện các biện pháp đảm bảo tài chính, nguồn vốn để hỗ trợ các đơn vị hoàn thành nhiệm vụ.

1.3 Xây dựng và trình Hội đồng quản trị phương án tổ chức quản lý, vận hành xe máy thiết bị. Trong đó đánh giá đề xuất thanh lý các xe máy thiết bị không hiệu quả và đầu tư mới các thiết bị cần thiết để phục vụ sản xuất. Trước mắt, tổ chức hoạt động hiệu quả xe máy thiết bị thuộc tài sản công ty. Tìm kiếm khách hàng để đảm bảo chỉ tiêu lợi nhuận. Thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa và đề xuất thanh lý những thiết bị không còn khả năng sử dụng sau khi có báo cáo kết quả đánh giá kỹ thuật chính thức của đơn vị chuyên môn.

2. Công tác quản trị điều hành.

2.1 Triển khai xây dựng các giải pháp cụ thể hóa đề cương chiến lược phát triển công ty giai đoạn 2019-2021 trình Hội đồng quản trị trong quý IV/2018.

2.2 Tiếp tục hoàn thiện việc tổ chức lại hoạt động sản xuất các đơn vị: Đánh giá và bổ sung thiết bị, nhân lực cho các đơn vị công ích đảm bảo mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ. Đối với các xí nghiệp kinh doanh: tiếp tục tinh gọn bộ máy. Xây dựng cơ chế trả lương phù hợp để kích thích sản xuất. Gắn liền thu nhập với sản lượng/năng suất lao động. Hoàn thiện các quy trình, quy định phù hợp với tình hình mới trình Hội đồng quản trị phê duyệt áp dụng. Xây dựng phương án khoán lương khối giàn tiếp công ty.

2.3 Hoàn thành các thủ tục để kết thúc công tác cổ phần hóa: bàn giao giai đoạn chuyển thể giữa công ty TNHH một thành viên và công ty cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hóa;

2.4 Đảm bảo hoạt động tài chính lành mạnh, minh bạch.

- Xây dựng hệ thống sổ sách chứng từ kế toán và phần mềm chương trình kế toán hoàn chỉnh phù hợp với mô hình công ty cổ phần đáp ứng yêu cầu cung cấp số liệu thông tin cho Hội đồng quản trị, ban kiểm soát một cách nhanh chóng kịp thời đúng quy định. Thường xuyên cải tiến mẫu biểu, quy trình giải quyết công việc đảm bảo phản ánh kịp thời, liên tục, chính xác các nghiệp vụ kinh tế.

- Đảm bảo hoạt động tài chính, huy động vốn, quản lý và sử dụng vốn một cách hiệu quả. Thực hiện việc quản lý chặt chẽ các khoản nợ phải thu, nợ phải trả để đảm bảo thu hồi công nợ kịp thời.

2.5 Lập và trình Hội đồng quản trị Kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự toán thu – chi năm 2019 trước ngày 31/12/2018 theo quy định.

Trên đây là báo cáo sơ kết tình hình thực hiện nhiệm vụ đến hết quý III và kế hoạch công tác quý IV năm 2018 của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Ban Kiểm soát;
- BCH Đảng bộ;
- BCH Công đoàn;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Kế toán trưởng;
- Trưởng các phòng, giám đốc các đơn vị;
- Lưu QTHC.



Lê Hữu Châu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH CÀU PHÀ TP.HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng 9 năm 2018

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
ĐẾN HẾT QUÝ III NĂM 2018**

STT	Chi tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm 2017	Kế hoạch năm 2018			Lũy kế thực hiện đến 9/2018	Tỷ lệ thực hiện so với Cùng kỳ năm trước		Ghi chú
			Doanh thu KH ngoài bô	Doanh thu nội bô	Công		(6)	(7)	
(1)	(2)	(3)	(4)						
I	Doanh thu	168.620.014.437	394.296.197.584	3.145.133.466	398.494.331.050	240.336.203.434	143%	60%	
1	Sản phẩm dịch vụ công ích	49.371.136.914	110.093.883.073		110.093.883.073	94.080.514.857	191%	85%	
2	Kinh doanh	118.794.860.484	283.702.314.511	3.145.133.466	286.847.447.977	144.978.502.570	122%	51%	
2.1	Thi công công trình	117.043.042.298	278.000.000.000		278.000.000.000	140.725.053.673	120%	51%	
2.2	Kiêm định cầu	-	2.000.000.000		2.000.000.000	111.818.182			
2.3	Giữ xe dã cầu	1.236.363.640	1.691.854.255	215.325.552	1.907.179.807	812.602.051	66%	43%	
2.4	Cho thuê xe máy thiết bị	515.454.546	2.010.460.256	2.929.807.914	4.940.268.170	3.329.028.665	646%	67%	
3	Doanh thu khác	454.017.039	500.000.000		500.000.000	1.277.186.006	281%	255%	
4	Từ công ty góp vốn		1.053.000.000		1.053.000.000				
II	Chi phí	163.203.350.531	380.027.742.986	3.604.209.202	383.631.952.188	230.095.089.818	141%	60%	
1	Sản phẩm dịch vụ công ích	36.811.582.176	81.373.310.077		81.373.310.077	70.449.370.971	191%	87%	
2	Kinh doanh	112.403.320.606	268.465.017.237	3.604.209.202	272.069.226.439	139.711.052.566	124%	51%	
2.1	Thi công công trình	112.361.320.606	264.100.000.000		264.100.000.000	136.069.796.414	121%	52%	
2.2	Kiêm định cầu	-	1.900.000.000		1.900.000.000	105.668.182			
2.3	Giữ xe dã cầu	-	869.883.813	23.392.740	893.276.553	406.301.026	0%	45%	
2.4	Cho thuê xe máy thiết bị	42.000.000	1.595.133.424	3.580.816.462	5.175.949.886	3.129.286.945	7451%	60%	
3	Chi phí khác	13.988.447.749	30.189.415.672	-	30.189.415.672	19.934.666.280	143%	66%	
3.1	Hoạt động tài chính + bất thường	616.352.702	1.200.000.000		1.200.000.000				
3.2	Chi phí quản lý công ty	13.372.095.047	28.989.415.672		28.989.415.672	19.934.666.280	149%	69%	
III	Lợi nhuận	5.416.663.906	14.268.454.598	(459.075.736)	14.862.378.862	10.241.113.616	189%	69%	
1	Sản phẩm dịch vụ công ích	12.559.554.738	28.720.572.996		28.720.572.996	23.631.143.886	188%	82%	
2	Kinh doanh	6.391.539.878	15.237.297.274	(459.075.736)	14.778.221.538	5.267.450.004	82%	36%	

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm 2017	Kế hoạch năm 2018			Lũy kế thực hiện đến 9/2018	Tỷ lệ thực hiện so với Cùng kỳ năm trước	Ghi chú
			Doanh thu KH ngoài bô	Công	(5)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)		
2.1	Thu công trình	4.681.721.692	13.900.000.000	-	13.900.000.000	4.655.257.259	99%	33%
2.2	Kiểm định cầu	-	100.000.000	-	100.000.000	6.150.000		
2.3	Giữ xe dã cầu	1.236.363.640	821.970.442	191.932.812	1.013.903.254	406.301.026	33%	40%
2.4	Cho thuê xe máy thiết bị	473.454.546	415.326.832	(651.008.548)	(235.681.716)	199.741.720	42%	-85%
3	Lợi nhuận khác	(13.534.430.710)	(29.689.415.672)	-	(29.689.415.672)	(18.657.480.274)	138%	63%
3.1	Hoạt động tài chính + bất thường	(162.335.663)	(700.000.000)	(700.000.000)	(28.989.415.672)	1.277.186.006	0%	
3.2	Hoạt động quản lý	(13.372.095.047)	(28.989.415.672)	(28.989.415.672)	(19.934.666.280)	149%	69%	
4	Từ công ty góp vốn	-	1.053.000.000	-	1.053.000.000	0%	0%	

Người lập biểu

Nguyễn Trọng Ngôn

Nguyễn Trọng Ngôn
Trưởng phòng Kinh doanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH CÀU PHÀ TP.HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 9 năm 2018

**KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2018**

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018 (Điều chỉnh)	KH Thực hiện 2018			Tỷ lệ đạt KH	Ghi chú
			Lũy kế thực hiện đến tháng 9/2018	KH Quý IV năm 2018	Ước TH 2018		
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Doanh thu	400.679.016.646	240.336.203.434	191.601.773.738	431.937.977.172	108%	
1	Sản phẩm dịch vụ công ích	113.690.799.408	94.080.514.857	19.610.284.551	113.690.799.408	100%	
2	Kinh doanh	285.708.217.238	144.978.502.570	170.572.896.185	315.551.398.755	110%	
2.1	Thi công công trình	278.000.000.000	140.725.053.673	166.931.656.679	307.656.710.352	111%	
2.2	Kiểm định cầu	2.000.000.000	111.818.182	2.030.000.000	2.141.818.182	107%	
2.3	Giữ xe dã cầu	767.949.068	812.602.051		812.602.051	106%	
2.4	Cho thuê xe máy thiết bị	4.940.268.170	3.329.028.665	1.611.239.505	4.940.268.170	100%	
3	Doanh thu khác (TC + Bất thường)	500.000.000	1.277.186.006	638.593.003	1.915.779.009	383%	
4	Từ công ty góp vốn	780.000.000		780.000.000	780.000.000	100%	
II	Chi phí	385.816.637.784	210.160.423.537	184.070.377.930	414.165.467.747	107%	
1	Sản phẩm dịch vụ công ích	84.282.701.467	70.449.370.971	14.684.573.243	85.133.944.214	101%	
2	Kinh doanh	271.548.109.581	139.711.052.566	161.132.902.165	300.843.954.731	111%	
2.1	Thi công công trình	264.100.000.000	136.069.796.414	157.157.739.224	293.227.535.638	111%	
2.2	Kiểm định cầu	1.900.000.000	105.668.182	1.928.500.000	2.034.168.182	107%	
2.3	Giữ xe dã cầu	372.159.695	406.301.026	-	406.301.026	109%	
2.4	Cho thuê xe máy thiết bị	5.175.949.886	3.129.286.945	2.046.662.941	5.175.949.886	100%	
3	Chi phí khác (TC + Bất thường)	1.892.172.545	-	-	-	0%	
4	Từ công ty góp vốn	-	-	-	-		
5	Chi phí quản lý công ty	28.093.654.192	19.934.666.280	8.252.902.522	28.187.568.802	100%	
III	Lợi nhuận	14.862.378.862	10.241.113.616	4.629.745.280	14.870.858.896	100%	

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018 (Điều chỉnh)	KH Thực hiện 2018				Tỷ lệ đạt KH	Ghi chú
			Lũy kế thực hiện đến tháng 9/2018	KH Quý IV năm 2018	Uớc TH 2018	(7)		
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)		
1	Sản phẩm dịch vụ công ích	29.408.097.942	23.631.143.886	4.925.711.308	28.556.855.194		97%	
2	Kinh doanh	14.160.107.657	5.267.450.004	9.846.295.045	15.113.745.049		107%	
2.1	Thi công công trình	13.900.000.000	4.655.257.259	9.773.917.455	14.429.174.714		104%	
2.2	Kiểm định cầu	100.000.000	6.150.000	101.500.000	107.650.000			
2.3	Giữ xe dã cầu	395.789.373	406.301.026	406.301.026	812.602.051		205%	
2.4	Cho thuê xe máy thiết bị	(235.681.716)	199.741.720	(435.423.436)	(235.681.716)		100%	
3	Lợi nhuận khác (TC + Bất thường)	(1.392.172.545)	1.277.186.006	(2.669.358.551)	(1.392.172.545)		100%	
4	Từ công ty góp vốn	780.000.000	-	780.000.000	780.000.000		100%	
5	Hoạt động quản lý	(28.093.654.192)	(19.934.666.280)	(8.252.902.522)	(28.187.568.802)		100%	

BẢNG CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2018

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Thực chi năm 2017	Đến toán chi phí 2018	Đã chi 9 tháng và dự chi 3 tháng cuối năm			Chênh lệch so với dự chi (9)=8-5
					(4)	(5)	(6)	
1	lương và các khoản liên quan đến người lao động		14.630.787.031	17.603.523.961	12.166.355.050	5.179.793.286	17.346.148.336	257.375.625
1.1	Tiền lương người quản lý		1.792.800.000	2.042.300.000	1.393.200.000	566.300.000	1.959.500.000	82.800.000
<i>1.1.1</i>	<i>Chủ tịch Hội Đồng Quản trị</i>		<i>27.000.000đ x 13 Tháng</i>	<i>291.600.000</i>	<i>351.000.000</i>	<i>243.000.000</i>	<i>108.000.000</i>	<i>351.000.000</i>
<i>1.1.2</i>	<i>Tổng giám đốc</i>		<i>25.000.000đ x 13 Tháng</i>	<i>280.800.000</i>	<i>325.000.000</i>	<i>225.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>325.000.000</i>
<i>1.1.3</i>	<i>Phó tổng giám đốc</i>		<i>20.700.000 x 13th x 3 người</i>	<i>745.200.000</i>	<i>807.300.000</i>	<i>558.900.000</i>	<i>165.600.000</i>	<i>724.500.000</i>
<i>1.1.4</i>	<i>Trưởng ban kiểm soát</i>		<i>23.000.000 x 13tháng</i>	<i>248.400.000</i>	<i>299.000.000</i>	<i>186.300.000</i>	<i>112.700.000</i>	<i>299.000.000</i>
<i>1.1.5</i>	<i>Kế toán trưởng</i>		<i>20.000.000đ x 13tháng</i>	<i>226.800.000</i>	<i>260.000.000</i>	<i>180.000.000</i>	<i>80.000.000</i>	<i>260.000.000</i>
2	Thủ lao			300.000.000	331.500.000	229.500.000	102.000.000	331.500.000
<i>2.1</i>	<i>Thành viên ban quản trị không chuyên trách</i>		<i>4.500.000 đồng/người/tháng x 4 người x 13 tháng</i>	<i>216.000.000</i>	<i>234.000.000</i>	<i>162.000.000</i>	<i>72.000.000</i>	<i>234.000.000</i>
<i>2.2</i>	<i>Kiểm soát viên không chuyên trách</i>		<i>2.500.000 đồng/người/tháng x 2 người x 13 tháng</i>	<i>60.000.000</i>	<i>65.000.000</i>	<i>45.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	<i>65.000.000</i>
<i>2.3</i>	<i>Thu ký công ty</i>		<i>2.500.000 đồng/người/tháng x 1 người x 13 tháng</i>	<i>24.000.000</i>	<i>32.500.000</i>	<i>22.500.000</i>	<i>10.000.000</i>	<i>32.500.000</i>
3	Lương khối giàn tiếp và hỗ trợ các đơn vị kinh doanh			7.860.000.000	7.150.000.000	4.950.000.000	2.200.000.000	7.150.000.000
<i>3.1</i>	<i>Lương và phụ cấp khối giàn tiếp</i>		<i>55 người x 10 triệu /tháng * 13 tháng</i>	<i>6.600.000.000</i>	<i>7.150.000.000</i>	<i>4.950.000.000</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>7.150.000.000</i>
<i>3.2</i>	<i>Hỗ trợ quỹ lương các đơn vị kinh doanh</i>		<i>15 triệu đồng /tháng*12</i>	<i>1.260.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Bảo hiểm và kinh phí công đoàn			4.677.987.031	8.079.723.961	5.593.655.050	2.311.493.286	7.905.148.336
<i>4.1</i>	<i>Bảo hiểm BĐH, KVP, XN công ích</i>			<i>3.357.556.331</i>	<i>6.336.023.961</i>	<i>4.386.478.127</i>	<i>1.774.970.209</i>	<i>6.161.448.336</i>
<i>4.1.1</i>	<i>Ban điều hành</i>			<i>471.692.000</i>	<i>326.556.000</i>	<i>99.810.375</i>	<i>426.366.375</i>	<i>174.575.625</i>
<i>4.1.2</i>	<i>Khối văn phòng</i>			<i>1.680.250.000</i>	<i>1.163.250.000</i>	<i>387.750.000</i>	<i>1.551.000.000</i>	<i>129.250.000</i>
<i>4.1.3</i>	<i>Các XN công ích</i>			<i>4.184.081.961</i>	<i>2.896.672.127</i>	<i>1.287.409.834</i>	<i>4.184.081.961</i>	<i>-</i>
<i>4.2</i>	<i>Các XN công trình</i>			<i>1.320.430.700</i>	<i>1.743.700.000</i>	<i>1.207.176.923</i>	<i>536.523.077</i>	<i>1.743.700.000</i>
II	Chi phí quản lý doanh nghiệp			13.345.710.540	13.449.953.295	8.975.488.154	3.609.632.312	12.585.120.466
1	Chi phí vật liệu quản lý			1.311.574.722	1.274.832.989	549.771.252	389.935.396	939.706.648
<i>1.1</i>	<i>Văn phòng phẩm</i>			<i>179.279.431</i>	<i>176.600.000</i>	<i>76.549.000</i>	<i>100.051.000</i>	<i>176.600.000</i>

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Thực chi năm 2017		Đến toán chi phí 2018	Chi 9 tháng	Còn phải chi	Cộng	Chênh lệch so với dự chi
			(1)	(2)					
1,2	Sửa chữa nội bộ, bảo trì TSCĐ	Tạm tính	442.450.938	360.000.000	115.950.340	50.000.000	165.950.340	194.049.660	
	Sửa chữa nội bộ, bảo trì TSCĐ tại Văn phòng		270.483.938	360.000.000	115.950.340	50.000.000	165.950.340	194.049.660	
1,3	Công cụ dụng cụ	Tạm tính	201.896.095	225.000.000	76.790.908	50.000.000	126.790.908	98.209.092	
1,4	Bảo hộ lao động	(137+7)cn x 1.000.000đ	288.264.000	313.232.989	174.365.400	96.000.000	270.365.400	42.867.589	
	2 XN công ích + khối VP	1.730.569 đồng/người X 141 người	212.925.000	244.010.229	174.365.400	96.000.000	270.365.400	(26.355.171)	
	- Các XN công trình	1.730.569 đồng/người X 40 người	75.339.000	69.222.760				-	69.222.760
1,5	Khác (băng rôn, cờ, sô tay, bao thư, lịch, th	Tạm tính	199.684.258	200.000.000	106.115.604	93.884.396	200.000.000	-	-
2	Khấu hao tài sản cố định	K=K1-K2-K3	5.351.207.788	4.618.126.351	3.469.284.511	1.156.428.170	4.625.712.681	(7.586.330)	
2,1	Tổng giá trị khấu hao (K1)	Phu lục 5	8.486.875.919	8.446.095.216	6.340.261.160	2.113.420.387	8.453.681.546	(7.586.330)	
2,2	Trích từ doanh thu		(3.135.668.131)	(3.827.968.865)	(2.870.976.649)	(956.992.216)	(3.827.968.865)	-	
3	Thuế, phí và lệ phí	3.170.516.514	3.251.829.047	2.125.358.780	1.071.693.414	3.197.052.194	54.776.853		
3,1	Thuế môn bài	Theo biểu thuế số:....	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	
3,1	Tiền Thuê đất		2.069.411.828	2.019.163.680	1.286.406.965	776.430.022	2.062.836.987	(43.673.307)	
	132 Đào Duy Từ	Theo hợp đồng với Quỹ đất TP	1.022.044.000	1.019.940.000	786.795.125	276.818.182	1.063.613.307	(43.673.307)	
	451/10 Tô Hiến Thành	Theo thông báo của Chi cục thuế Q10	1.047.367.828	999.223.680	499.611.840	499.611.840	999.223.680	-	
3,3	Thuế đất phi nông nghiệp	Theo thông báo của Chi cục thuế Q10	6.423.808	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	-	
3,4	Phi bảo hiên xe, BH thi công, BH cháy nổ	50 xe x 1 triệu đồng/xe + 0.15% x 123 tỷ HD duy tu	152.769.262	211.365.367	211.365.367	-	211.365.367	-	
	BH xe con		8.800.680	10.000.000	14.769.913		14.769.913		
	BH Công tác duy tu		75.844.546	201.365.367	196.595.454		196.595.454		
	BH và kiểm định xe phục vụ đầu tàu		68.124.036					-	
3,5	Bảo hiểm tai nạn người lao động	300 người x 56.000 đồng/người	15.960.000	16.800.000	15.624.000		15.624.000	1.176.000	
3,6	Lệ phí chứng từ, bảo đảm tín dụng		524.469.544	595.000.000	406.236.608	188.763.392	595.000.000	-	
3,7	Lệ phí sao y hồ sơ (đầu thầu công ích)	Uớc tính	398.482.072	400.000.000	202.725.840	100.000.000	302.725.840	97.274.160	
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.255.361.059	3.619.484.908	2.424.888.145	916.039.055	3.340.927.200	278.557.708	
4,1	Nước		102.100.000	42.775.372	40.000.000	82.775.372	82.775.372	18.624.628	

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Thực chi năm		Đã chi 9 tháng và dự chi 3 tháng cuối năm		Chênh lệch so với dự chi	
			2017	2018	Chi 9 tháng	Còn phải chi		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=6+7	(9)=8-5
4,2 Điện	Cty(40 tr/th) + kho THT (16 tr/th)+ cầu Lô gồm (2,7tr/th)	646.108.846	704.500.000	397.731.427	132.577.142	530.308.569	174.191.431	
4,3 Bảo trì mạng, cước internet		152.976.364	226.320.000	100.611.816	33.537.272	134.149.088	92.170.912	
4,4 Khám sức khỏe định kỳ	300 người x 850.000 đồng/người	278.400.000	255.000.000	235.615.000		235.615.000	19.385.000	
4,5 Điện thoại cố định, di động	Tạm tính theo năm 2016	222.864.426	249.600.000	163.700.610	64.000.000	227.700.610	21.899.390	
4,6 Chi phí đồ rách	1.200,000 đg/01thg x 13thg	15.600.000	15.600.000	9.360.000	6.240.000	15.600.000	-	
4,7 Chi phí hội nghị + tiếp khách		1.170.000.000	1.170.000.000	895.194.359	274.805.641	1.170.000.000	-	
	Chi phí tiếp khách	870.000.000	870.000.000	625.053.932	244.946.068	870.000.000	-	
	Chi phí hội nghị	Tổng kết cty+ ĐHCĐ thường niên	300.000.000	300.000.000	270.140.427	29.859.573	300.000.000	-
4,8 Chi phí tư vấn pháp luật	V/P luật sư (3.000.000đ * 12 tháng)	32.934.000	63.948.000	45.948.000	18.000.000	63.948.000	-	
4,9 Chi phí mua ngoài khác	Báo chí	425.485.861	671.712.000	392.227.285	262.879.000	655.106.285	16.605.715	
	Bồi dưỡng đặc hại	147 người x 10.000đx 13 ngày x12	197.322.971	229.320.000	155.255.649	52.500.000	207.755.649	21.564.351
	- 2 XN công ích	120 người x 10.000đx 13 ngày x12	144.086.271	187.200.000	155.255.649	52.500.000	207.755.649	(20.555.649)
	- Các XN CT	27 người x 10.000đx 13 ngày x12	53.236.700	42.120.000			-	42.120.000
	Chi phí bảo vệ	8.166.000 đồng / tháng x 12	31.500.000	97.992.000	107.328.000	74.664.000	181.992.000	(84.000.000)
	Chi phí đăng báo	Tạm tính	19.000.000	30.000.000	22.825.000	9.075.000	31.900.000	(1.900.000)
	Chi phí đào tạo	Tạm tính	18.200.000	50.000.000			-	50.000.000
	Chi phí đi công tác	Tạm tính	33.235.090	100.000.000	36.578.636	20.000.000	56.578.636	43.421.364
	Chi phí tạp vụ	4.000.000 đồng / tháng x 12	48.000.000	48.000.000	32.000.000	16.000.000	48.000.000	-
	Chi phí thẩm định giá tài sản	-	-	-	32.200.000	25.000.000	57.200.000	(57.200.000)
	Đồng phục bảo vệ, tuần tra	4.400.000	4.400.000			4.400.000	4.400.000	-
	Chi phí từ thiện	15.000.000	50.000.000			10.000.000	10.000.000	40.000.000
	Chi phí PCCC	Nạp bình + diễn tập	45.529.400	50.000.000	2.400.000	47.600.000	50.000.000	-
	Tiền ăn giữa ca (nếu có)	15.000 đồng/người/ngày * 307 người * 12 tháng	-	-	-	-	-	-
	Vận chuyển trả vật tư thu hồi các khu							-

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Thực chi năm 2017		Đến toán chi phí 2018	Chi 9 tháng (5)	Còn phải chi (7)	Công (8)=6+7	Chênh lệch so với dự chi (9)=8-5
			(2)	(3)					
4,10	Nhiên liệu ô tô, lệ phí cầu đường, thuê xe cộ	20 triệu/hàng x 12 tháng	208.891.562	161.404.908	141.724.276	84.000.000	225.724.276	(64.319.368)	
5	Chi phí khác		257.050.457	685.680.000	406.185.466	75.536.277	481.721.743	203.958.257	
5,1	Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính + Tư vấn UPCOM		75.000.000	97.000.000	65.000.000	32.000.000	97.000.000	-	
	Chi phí kiểm toán AASCS			65.000.000	65.000.000		65.000.000	-	
	Tư vấn OPCOM + dịch vụ lưu ký CK			32.000.000	32.000.000		32.000.000	-	
5,2	Trợ cấp thời việc	tạm tính	284.190.625	400.000.000	396.041.743	100.000.000	496.041.743	(96.041.743)	
5,3	An toàn lao động			26.000.000	26.000.000		26.000.000	-	
5,4	Phụ cấp lực lượng tự vệ + Hội thao quốc phòng		32.229.983	40.000.000	25.987.091	14.012.909	40.000.000	-	
5,5	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy		22.680.000	22.680.000		22.680.000	22.680.000	-	
	Các khoản giảm phí (thu hồi tiền điện, tiền bảo trì, BHLĐ, Phụ cấp đặc hại)		(157.050.151)	(200.000.000)	(106.843.368)	(93.156.632)	(200.000.000)	-	
5,6	CP dì dòi kho vật tư Lò Gốm và cải tạo kho Bình Lợi			300.000.000			-	300.000.000	
III	Dự phòng phí		-	200.000.000			-	200.000.000	
	TỔNG CỘNG		27.976.497.571	31.253.477.256	21.141.843.203	8.789.425.598	29.931.268.802	1.322.208.454	
	Trong đó:							-	
	Thu hồi Chi phí Xí nghiệp		1.449.006.400	1.855.042.760	1.207.176.923	536.523.077	1.743.700.000	111.342.760	
	Chi phí Công ty chịu		26.527.491.171	29.398.434.496	19.934.666.280	8.252.902.522	28.187.568.802	1.210.855.694	

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ TP.HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018
CÔNG TÁC: THI CÔNG, TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ KIỂM ĐỊNH CẦU

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu 2018		Thực hiện đến 9/2018		Lợi nhuận	Doanh thu	Tỷ lệ thực hiện/KH năm
		Doanh thu	Lợi nhuận	Hợp đồng	Doanh thu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=5/3	(8)	(8)=6/4
1	Xí nghiệp Công trình 1	35.000.000.000	1.550.000.000	123.456.584.807	6.472.823.202	261.032.695	18%	17%
2	Xí nghiệp Công trình 2	35.000.000.000	1.550.000.000	59.226.305.307	15.226.239.091	468.783.264	44%	30%
3	Xí nghiệp Công trình 3	35.000.000.000	1.550.000.000	30.229.226.728	8.442.392.727	337.695.709	24%	22%
4	Xí nghiệp Công trình 4	35.000.000.000	1.550.000.000	66.930.035.219	16.287.780.471	401.705.338	47%	26%
5	Xí nghiệp Công trình 5	35.000.000.000	1.550.000.000	48.928.957.004	23.173.337.991	832.697.501	66%	54%
6	Xí nghiệp Công trình 6	35.000.000.000	1.550.000.000	320.000.000	-	-	0%	0%
7	Xí nghiệp Công trình 7	35.000.000.000	1.750.000.000	47.351.000.000	-	-	0%	0%
8	Xí nghiệp Công trình 8	35.000.000.000	1.550.000.000	91.582.261.362	6.571.657.070	169.237.775	19%	11%
9	Xí nghiệp Công trình 9	35.000.000.000	1.550.000.000	67.379.683.442	47.991.939.263	1.489.219.383	137%	96%
10	Ban điều hành			19.386.120.195	16.558.883.858	694.885.594		
	Công	315.000.000.000	14.150.000.000	554.790.174.065	140.725.053.673	4.655.257.259	45%	33%

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH CÀU PHÀ TP.HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH CHI TIẾT DOANH THU CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2018
Công tác: Thi công xây dựng công trình

Phụ lục 4

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Giá trị hợp đồng hiện nay				Doanh thu 2018		Lợi nhuận		Ghi chú
			Năm 2017 chuyển sang	Năm 2018	Công	Đến 30/9	KH quý IV	Ước TH	Đến 30/9	KH Quý IV	Ước TH
A	THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (H...+IX)		298.968.322.186	269.696.906.467	568.665.228.653	140.725.053.673	166.931.6556.679	307.182.983.443	4.371.137.914	9.773.917.455	14.625.055.370
I	Xí nghiệp Công trình 1		7.262.066.738	116.194.518.069	123.456.584.807	6.472.823.202	29.257.815.711	35.730.638.913	38.128.496	1.973.562.628	2.011.691.124
1	Thi công xây dựng công trình thuộc dứ án nâng cấp đường Lê Đình Chi, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh	UBND H. Bình Chánh	1.000.000.000	1.000.000.000							
2	Xây dựng mới mang hàm công phục vụ ngầm hóa các tuyến đường bên trong ô phố Đinh Tiên Hoàng, Hoàng Sa, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hữu Cảnh, Tân Đức Thắng	Điện Lực Sài Gòn	5.051.900.000	5.051.900.000							
3	Xây dựng mới mang hàm công phục vụ ngầm hóa các tuyến đường bên trong ô phố Đinh Tiên Hoàng, Hoàng Sa, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hữu Cảnh, Tân Đức Thắng	Viễn Thông Thành phố	498.799.738	498.799.738							
4	Ngầm hóa viễn thông hẻm 19 Hồ Văn Huê	FPT	341.000.000	341.000.000	296.983.118				296.983.118	8.909.494	-
5	Thi công xây dựng phần không chuyên điện khu vực hẻm 19 đường Hồ Văn Huê	Chi nhánh tổng công ty điện lực	809.350.930	809.350.930	731.703.720				731.703.720	21.951.112	-
6	Ngầm hóa điện lực Đào Duy Anh - Hồ Văn Huê	Chi nhánh tổng công ty điện lực	7.764.189.430	7.764.189.430					5.646.683.222	5.646.683.222	225.867.329
7	Ngầm hóa viễn thông Đào Duy Anh- Hồ Văn Huê	FPT	4.620.000.000	4.620.000.000					3.360.000.000	3.360.000.000	134.400.000
8	Thi công kè chống sạt lở kênh Xóm cũi	Khu QLGT ĐT nội địa	37.915.523.055	37.915.523.055	0	7.000.000.000			7.000.000.000	-	280.000.000
9	Thu KPCT: Xây dựng kè bao vệ chống sạt lở bờ sông khu vực khai dân cư xã Phước Kiểng - Gói thầu thi công xây dựng chân khay và thảm đá (đợt phát sinh) - Hợp đồng 13/00/2013, ngày 25/07/2013.	Khu QLGT ĐT nội địa	199.867.000	199.867.000	181.697.273				181.697.273	7.267.891	-
10	Duy tu đường thủy nội địa năm 2018	Khu QLGT ĐT nội địa	15.313.109.000	15.313.109.000	4.797.439.091				9.123.569.091	13.921.008.182	364.942.764
11	Hệ thống thoát nước đường Rạch Cát	UBND Quận 8	511.500.000	511.500.000					465.000.000		23.250.000
12	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Trung Ương - xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh	UBND H. Bình Chánh	49.431.345.654	49.431.345.654							780.000.000
II	Xí nghiệp Công trình 2		59.226.305.307	-	59.226.305.307	15.226.239.091	17.634.149.505	32.860.388.596	468.783.264	1.081.216.736	1.550.000.000
1	Cầu di bộ bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh Viện Chợ Rẫy	5.200.000.000	5.200.000.000	2.826.072.727	1.755.867.273	4.581.940.000	84.782.182	52.676.018	137.458.200	
2	Sửa chữa cầu Vượt sông thần I	Khu QLGT ĐT số 2	6.927.000.000	6.927.000.000	5.372.000.000	878.282.232	6.250.282.232	161.160.000	26.348.467	187.508.467	
3	Nâng cấp tinh lô 10 - Gói 5	Khu 4	486.362.000	486.362.000	442.147.273	-	442.147.273	22.107.364	-	22.107.364	
4	Nâng cấp tinh lô 10 - Gói 14	Khu 4	173.423.000	173.423.000	157.657.273	-	157.657.273	7.882.864	-	7.882.864	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Giá trị hợp đồng hiện nay				Doanh thu 2018				Lợi nhuận	Ghi chú
			Năm 2017 chuyển sang	Năm 2018	Công	Dến 30/9	KH quý IV	Ước TH	Dến 30/9	KH Quý IV	Ước TH	
5	Đường Liên ấp 4-5 H. Bình Chánh	UBND H.Bình Chánh	46.439.520.306	46.439.520.306	6.428.361.818	15.000.000.000	21.428.361.818	192.850.855	450.000.000	642.850.855		
III	Xí nghiệp Công trình 3		10.013.954.742	20.215.271.986	30.229.226.728	8.442.392.727	18.377.519.987	26.819.912.714	337.695.709	735.100.799	1.552.796.509	
1	Cầu Ông Thung và cầu Ông Quέ trên tuyến đường Sa Nghiêm -Mù U, Tp Sa Đéc , Đồng Tháp	Ban QLDA TP Sa Đéc - Đồng Tháp	4.703.237.000	4.703.237.000	2.746.765.455		3.654.840.000	109.870.618			109.870.618	
2	Gói thầu xây lắp số 2(từ mố B cầu Năm Đống đến cuối dự án) thuộc đường giao thông xã Thành An - H.Mô Cây Bác- Tỉnh Biên Tre	Ban QLDA Huyện Mô Cây Bác - Bến Tre	5.310.717.743	5.310.717.743	1.895.004.545		4.787.552.727	75.800.182			75.800.182	
					2.892.548.182			115.701.927			115.701.927	
3	Nâng cấp đường DA.04 (Đoạn từ DX01 đến DX,03), Xã Thành An, H.Mô Cây Bác	Ban QLDA Huyện Mô Cây Bác - Bến Tre	5.247.669.280	5.247.669.280		4.770.608.436	4.770.608.436		190.824.337	190.824.337		
4	Đường ven biển song Ba Lai - Bình Đại - Bến Tre	Ban QLDA Huyện Bình Đại - Bến Tre	14.967.602.706	14.967.602.706		13.606.911.551	13.606.911.551		544.276.462	544.276.462		
											480.000.000	
IV	Xí nghiệp Công trình 4		62.810.035.219	10.100.000.000	72.910.035.219	16.287.780.471	8.800.000.000	25.087.780.471	401.705.338	1.148.794.662	1.550.000.000	
1	Xây dựng cầu số 3- hẻm 18 Huyện Nhà Bè	Ban QLDA huyện Nhà Bè	684.199.387	684.199.387								
2	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Tạo nối dài	Ban QLDA huyện Nhà Bè	1.366.000.999	1.366.000.999	909.020.000		909.020.000	27.270.600			27.270.600	
3	Xây dựng cầu Bầu Lê Huyện Nhà Bè	Ban QLDA huyện Nhà Bè	25.197.734.250	25.197.734.250								
4	Xây dựng cầu và đường dẫn mố M2 cầu bắc quan kênh Cây Khô - H.Nhà Bè	Ban QLDA huyện Nhà Bè	27.303.190.583	27.303.190.583	9.160.838.037		9.160.838.037	274.825.141			274.825.141	
5	Sửa chữa nâng cấp đường vành đai 2 - Q2	Khu 2	8.258.910.000		8.258.910.000	6.243.176.364	6.243.176.364	124.863.527			124.863.527	
6	Công trình Xây dựng cầu qua rạch Tắc Long Kiêng, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TPHCM -Hợp đồng 5882/HĐ-CTCP-KHVT ngày 23/12/2013.	Ban QLDA huyện Nhà Bè			(24.937.273)	(24.937.273)	(24.937.273)	(24.937.273)	(24.937.273)	(24.937.273)		
7	Xây dựng cầu Rộp (Giai đoạn 1) theo Quyết định phê duyệt quyết toán của Sở Tài Chính	Cty CP Khu CN Hiệp Phước			(316.657)	(316.657)	(316.657)	(316.657)	(316.657)	(316.657)		
8	Xây dựng đường nội bộ dãy 22	Cty DVCI Quận 2	4.200.000.000	4.200.000.000	3.436.363.636		3.436.363.636	103.090.909	103.090.909			
9	Thị công thăm BTNN Quốc lộ 60	Công ty CP Roadco	5.900.000.000	5.900.000.000	5.363.636.364		5.363.636.364	160.909.091	160.909.091			
10											884.294.662	884.294.662
V	Xí nghiệp Công trình 5		13.183.405.797	35.745.551.207	48.928.957.004	23.173.337.991	12.020.000.000	35.193.337.991	819.292.955	731.300.000	1.550.592.955	
1	Xây dựng bờ kè Rạch Tư Dinh - Nhà Bè	Trường DH Tôn Đức Thắng	13.054.198.658	13.054.198.658	10.881.517.460	400.000.000	11.281.517.460	326.445.524	16.000.000	342.445.524		
2	Xây dựng trục đường Bắc Nam gđ2 - XD 2 cầu Bán, Sô 2 theo HD số: 141/HĐ/KQL4-KHĐT ngày 20/06/2007	Khu 4	129.207.140	129.207.140	117.461.036		117.461.036	5.873.052			5.873.052	
3	Nâng cấp Hương lộ 20- Cản Giuộc LA	UBND H.Cản Giuộc-Long An	5.901.000.000	5.901.000.000	2.680.909.091	2.100.000.000	4.780.909.091	107.236.364	94.500.000	201.736.364		

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Giá trị hợp đồng hiện nay		Doanh thu 2018		Lợi nhuận		Ghi chú
			Năm 2017 chuyển sang	Năm 2018	Công	Đến 30/9	KH quý IV	Ước TH	
4	Đường cá Mường và cầu 19/5 xã Lộc Thuận, Bình Đại, Bến Tre		8.083.037.591	8.083.037.591					
5	Sửa chữa cầu đường xã Long Hậu		620.000.000	620.000.000		520.000.000		20.800.000	20.800.000
6	Khu nhà ở xã Phước Kiển - kè sông	Công ty CP Kiến Á	21.141.513.616	21.141.513.616	9.493.450.404	9.000.000.000	18.493.450.404	379.738.016	405.000.000
VI Xí nghiệp Công trình 6			-	320.000.000	320.000.000	-	290.909.091	-	195.000.000
1	Thăm BTNN		320.000.000	320.000.000		290.909.091	290.909.091	-	14.545.455
VII Xí nghiệp Công trình 7			47.351.000.000	-	47.351.000.000	-	-	-	1.550.000.000
1	Xây dựng nhà máy nước lợ Cản Giờ	Cty cổ phần Đoàn Nguyễn	47.351.000.000	47.351.000.000					
VIII Xí nghiệp Công trình 8			19.705.635.647	79.124.054.253	98.829.689.900	66.979.070.840	73.077.001.001	113.413.902	1.762.403.344
1	Ngầm hóa thông tin trên đường Thích Quảng Đức	Viettel	5.151.101.634	5.151.101.634		4.045.454.545	4.045.454.545	121.363.636	121.363.636
2	Ngầm hóa cáp điện trên đường Thích Quảng Đức	Ban QLDA lưới điện phân phối TP. HCM	2.313.997.833	2.313.997.833		2.103.634.394	2.103.634.394	63.109.032	63.109.032
3	Đào, xây dựng hệ thống công bê, móng tǔ, móng trụ và tái lập mặt đường phục vụ ngầm hóa cáp viễn thông trên đường Nguyễn Kiệm quận Phú Nhuận Lô 2 (Viettel)	Viettel	7.302.940.522	7.302.940.522		6.639.036.838	6.639.036.838	199.171.105	199.171.105
4	Đào, xây dựng hệ thống công bê, móng tǔ, móng trụ và tái lập mặt đường phục vụ ngầm hóa cáp viễn thông trên đường Nguyễn Kiệm quận Phú Nhuận Lô 2 (Viettel)	Ban QLDA lưới điện phân phối TP. HCM	4.416.496.058	4.416.496.058		4.014.996.416	4.014.996.416	120.449.892	120.449.892
5	Duy tu giao thông năm 2017 cụm I (P.Tân Thới Hiệp, Q12)	UBND Quận 12	521.099.600	521.099.600		473.726.909		14.211.807	14.211.807
6	Gói thầu xây lắp công trình thuộc công trình Sửa chữa bến xe buýt Chợ Lớn	Trung tâm QLĐHVTHKCC	5.637.303.891	5.637.303.891		3.946.141.805	3.946.141.805	118.384.254	118.384.254
7	Gói thầu đào đường, xây dựng móng cát, tái lập mặt đường phục vụ ngầm hóa cáp viễn thông trên đường Lê Văn Sỹ, quận Phú Nhuận - Lô 1 thi công phần không chuyên điện công trình ngầm hóa cáp điện trung hạ thế trên đường Lê Văn Sỹ, quận Phú Nhuận	Ban QLDA lưới điện phân phối TP. HCM	6.759.646.688	6.759.646.688		4.412.413.767	4.412.413.767	132.372.413	132.372.413
8	Gói thầu đào đường, xây dựng móng cát, tái lập mặt đường phục vụ ngầm hóa cáp viễn thông trên đường Lê Văn Sỹ, quận Tân Bình - Lô 1 thi công phần không chuyên điện công trình ngầm hóa cáp điện trung hạ thế trên đường Lê Văn Sỹ, quận Tân Bình	Ban QLDA lưới điện phân phối TP. HCM	8.149.753.614	8.149.753.614		6.519.802.891	6.519.802.891	195.594.087	195.594.087

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Giá trị hợp đồng hiện nay				Doanh thu 2018				Lợi nhuận	Ghi chú
			Năm 2017 chuyển sang	Năm 2018	Công	Đến 30/9	KH quý IV	Ước TH	Đến 30/9	KH Quý IV	Ước TH	
9	Cối thầu đào đường, xây dựng móng cát, tái lập mặt đường phục vụ ngầm hóa luối điện và cáp viễn thông trên đường Lê Văn Sỹ, quận Tân Bình - Lô 2 xây dựng hệ thống cống bê tông mảng hóa mang cáp viễn thông trên đường Lê Văn Sỹ, quận Tân Bình và quân Phù Nhuận	Viettel	5.515.517.209	5.515.517.209			5.407.717.350	5.407.717.350		162.231.521	162.231.521	
10	Cối thầu đào đường, xây dựng móng cát, tái lập mặt đường phục vụ ngầm hóa luối điện và cáp viễn thông trên đường Lê Văn Sỹ, quận Tân Bình - Lô 2 thi công phần không chuyên điện công trình ngầm hóa luối điện trung hạ thế trên đường Lê Văn Sỹ, quận Tân Bình	Viettel	4.412.331.105	4.412.331.105			3.529.864.884	3.529.864.884		105.895.947	105.895.947	
11	Gói thầu đào đường, xây dựng móng cát, tái lập mặt đường phục vụ ngầm hóa luối điện và cáp viễn thông trên đường Phổ Quang - Hoàng Minh Giám quận Phú Nhuận	Ban QLDA lưới điện phân phối TP. HCM	6.466.696.698	6.466.696.698			3.780.463.402	3.780.463.402		113.413.902	-	113.413.902
12	Công trình Đào đường, xây dựng móng cát, tái lập mặt đường tuyến đường Phổ Quang - Hoàng Minh Giám (từ Đào Duy Anh đến Nguyễn Kiệm) phục vụ ngầm hóa dây cáp thông tin	Công ty CP viễn thông FPT	1.486.903.268	1.486.903.268			1.189.402.891	1.189.402.891		35.682.087	35.682.087	
13	Sửa chữa trục chống va Cầu Bình Điền	Khu QLGTDT số 4	8.326.879.000	8.326.879.000	2.791.193.668		4.696.878.150	7.488.071.818		93.937.563	93.937.563	
14	Sửa chữa, nâng cao độ mặt đường - đường Võ Văn Kiết (từ cầu Lò Gốm đến giao lộ Ký Con), quận 1, 5, 6	TT hầm	32.369.022.780	32.369.022.780			20.000.000.000	20.000.000.000		400.000.000	400.000.000	
IX Xí nghiệp công trình 9			68.045.183.442	-	68.045.183.442	47.991.939.263	13.572.191.545	61.564.130.808	1.489.219.383	277.493.831	1.766.713.214	
1	Nền và mặt đường lăng nhưa thuộc công trình: Đường kênh Khang Chiến xã Tân Mỹ (Đoạn từ đường Võ Văn Kiết đến kênh Cát Tre); Hàng mục: Nền đường và lăng nhưa mảng đường	UBND H.Tam Nông - Đồng Tháp	5.719.047.000		5.719.047.000		3.819.047.000	3.819.047.000		76.380.940	76.380.940	
2	Xây lắp hầm, công, tái lập mặt đường" - Công trình: Nền gầm hóa mảng cáp thông tin đường 3-2 (đoạn từ Ngã tư Thái Phiên đến 1172F-1172G) đợt 2	Saigon Tourist	1.278.163.855		1.278.163.855	1.161.967.141			58.098.357	58.098.357		
3	Chung cư 12 tầng thuộc khu đất từ xây dựng khu tái định cư phường Tân Thới Nhất, Quận 12 (Khu 10HA); Gói thầu: Thi công hệ thống thoát nước ngoài nhà và sân thượng- Đợt 3.	Thuận Việt	59.345.083		59.345.083	53.950.075			53.950.075	53.950.075		
4	Xây lắp hầm, công, tái lập mặt đường" - Công trình: Nền gầm hóa mảng cáp thông tin đường 3-2 (đoạn từ #979 đến ngã tư Lý Thường Kiệt)	Saigon Tourist	1.382.857.326		1.382.857.326	1.257.143.024			1.257.143.024	1.257.143.024		
5	Xây dựng bờ kè Long Xuyên - An Giang	Công ty Handong	49.455.829.178		49.455.829.178	42.634.451.751	5.373.463.117	48.027.914.868	1.279.633.553	107.469.262	1.387.102.815	
6	Cáo bốc thám nhựa tuyến Tôn Đức Thắng	Điện lực sài Gòn	665.500.000		665.500.000		605.000.000			18.150.000	18.150.000	
7	Đường An Hòa - Hoàn Bình, H.Tam Nông, ĐT	UBND H.Tam Nông - Đồng Tháp	9.484.441.000		9.484.441.000	2.864.427.272	3.774.681.428	6.639.108.700	85.932.818	75.493.629	161.426.447	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Giá trị hợp đồng hiện nay				Doanh thu 2018				Lợi nhuận	Ghi chú
			Năm 2017 chuyển sang	Năm 2018	Công	Đến 30/9	KH quý IV	Uớc TH	Đến 30/9	KH Quý IV	Ước TH	
X	Ban điều hành công ty		11.370.735.293	7.997.510.952	19.368.246.245	16.558.883.858	-	16.558.883.858	702.898.867	-	702.898.867	
1	Xây dựng nhà máy ép rác kín phường Thành Mỹ Lợi, quận 2	Công ty TNHH MTV dịch vụ công ích quận 2	500.000.000	500.000.000								
2	Khu dân cư nhà vườn Tân Vũ Minh, phường Võnh Phú, Thị Xã Thuận An, Bình Dương	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát	1.738.841.830	1.738.841.830	1.580.765.300	1.580.765.300						79.038.265
3	Cầu Kênh N31A Ba sa	Khu 3	6.714.761.933	6.714.761.933	2.814.467.212	2.814.467.212						84.434.016
	Đợt 3				3.037.135.455	3.037.135.455						91.114.064
4	Sửa chữa Quốc lộ 1 - Phần phát sinh	Khu 3	1.053.000.000	1.053.000.000	801.327.273	801.327.273						32.053.091
5	Sửa chữa cầu cảng .. Cồn Đảo	Ban QLDA Huyện Cồn Đảo - BRVT	2.600.000.000	2.600.000.000	2.379.885.409	2.379.885.409						118.994.270
6	Sửa chữa cầu Long Kiên	Khu 4	4.344.510.952	4.344.510.952	3.747.910.909	3.747.910.909						187.395.545
7	Cung cấp vật tư, nhân công và ca máy thi công cài tạo, sửa chữa thám nhựa đường 22 và đường 2 mõi dài; cai tao, lắp đặt hệ thống thoát nước, van chống ngập khu vực quanh dự án; cai tạo cọc bô đường Vĩnh phu 10" dự án chung cư Marina Tower khu chung cư nhà vườn Tân Vũ Minh tại phường Vĩnh Phu, Thuận An, Bình Dương	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát	2.417.131.530	2.417.131.530	2.197.392.300	2.197.392.300						109.869.615
B	KIỂM ĐỊNH CẤU		2.233.000.000	2.233.000.000		2.030.000.000	2.030.000.000		101.500.000	101.500.000		
1	Kiểm định cầu Ông Hòa - Quận 9	Khu QL GTĐT số 2	123.000.000	123.000.000	111.818.182	111.818.182						5.590.909
2	Kiểm định cầu Xi măng Hà Tiên - Quận TD	Cty Xi măng Hà Tiên	110.000.000	110.000.000	100.000.000	100.000.000						5.000.000
2	Kiểm định cầu khác		2.000.000.000	2.000.000.000	1.818.181.818	1.818.181.818						90.909.091
	TỔNG CỘNG (A+B)		298.968.322.186	271.929.906.467	570.898.228.653	140.725.053.673	168.961.656.679	309.212.983.443	4.371.137.914	9.875.417.455	14.726.555.370	-